

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC;

Căn cứ Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC thay thế, TTHC bị bãi bỏ về lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCTS ngày 08/3/2019 về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC thay thế, TTHC bị bãi bỏ về lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 198/TTr-SNN ngày 06/8/2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục TTHC trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các bộ phận tạo thành TTHC được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC hoặc bộ phận tạo thành TTHC có hiệu lực thi hành.

Bãi bỏ Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các nội dung công bố TTHC tại các số thứ tự 1, 6, 7, 22, 34 Mục I (C), số thứ tự 5 Mục II (Đ) Phần II của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số

1345/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh được thay thế và hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Bãi bỏ 31 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 09 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và 03 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được công bố tại các Quyết định: Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 06/6/2017, Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 06/6/2017, Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh (có danh sách kèm theo).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Handwritten mark*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn (do UBND cấp huyện sao gửi);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: NNMT, KGVX;
- Lưu: VT, KSTTHC (D 6).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Hà**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; UBND CẤP HUYỆN;**  
**UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, địa chỉ: Số 47 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Không	Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý				Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, địa chỉ: Số 47 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Không	Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
4	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh				
5	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			

## B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

I. Thủ tục hành chính cấp tỉnh (đã được công bố tại Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 13/02/2015, Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, địa chỉ: Số 47 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Không	Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
3	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương án quản lý rừng bền vững

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, địa chỉ: Số 47 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Không	<p>- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
5	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, địa chỉ: Số 47 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk		Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
6	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			
7	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày			Điều 9 và Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

**II. Thủ tục hành chính cấp huyện** (đã được công bố tại Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

**C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ**

**I. Thủ tục hành chính cấp tỉnh** (đã được công bố tại Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 và Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên Văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2	Phê duyệt và cấp phép khai thác tận dụng gỗ khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ không hoàn lại)	
3	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên Văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
4	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	<p data-bbox="1385 387 2050 507">Thông tư số 27/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản</p> <p data-bbox="1385 659 2050 858">Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống, nguồn giống và quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp</p> <p data-bbox="1385 1074 2050 1209">Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp</p>
5	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	
6	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu	
7	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống	
8	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con	
9	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	
10	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	
11	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
12	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản	